

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NÔ
TỈNH ĐẮK NÔNG**

Bản án số: 08/2018/DS-ST

Ngày 10/5/2018

*V/v Tranh chấp hợp đồng tín
dụng*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NÔ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Võ Thị Nhi
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Phạm Đình Bông và Ông Nguyễn Hoàng Khôi.
- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nông Thị Hương, cán bộ TAND huyện Krông Nô.
- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Nô tham gia phiên tòa:* Ông

Tổng Mạnh Cường, chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 5 năm 2018, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Krông Nô tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 106/2017/TLST-DS, ngày 14/12/2017, về việc “Kiện tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2018/QĐST-DS, ngày 02/4/2018; Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2018/QĐST-DS, ngày 18/4/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng C Việt Nam

Địa chỉ: phố L, phường H, quận H, Tp. Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: ông Dương Quyết T, C/v: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: ông Phạm H, C/v: Giám đốc Ngân hàng Ch huyện K - có mặt.

Bị đơn: Ông Đinh Văn T - vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị L (Vợ ông Đinh Văn T) - vắng mặt.

Cùng địa chỉ: thôn N, xã N, huyện K, tỉnh Đắk Nông.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2017, quá trình giải quyết vụ án, Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn – ông Phạm H trình bày:

Ngày 09/11/2012, Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K cho ông Đinh Văn T và người thừa kế quyền, nghĩa vụ là bà Nguyễn Thị L vay vốn nước sạch và vệ sinh môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ

sinh nước sạch môi trường thông qua tổ chức hội Nông dân thôn N theo hợp đồng tín dụng số 6000006400026627 (số cũ 6406030869) với số tiền là 8.000.000 đồng (tám triệu đồng) thời hạn vay 36 tháng, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% tương đương 1,17%/tháng lãi suất khi cho vay, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 23/10/2015. Khi vay vốn ông T, bà L cam kết trả nợ, trả lãi đúng theo quy định của ngân hàng theo kỳ hạn trả nợ 06 tháng/lần với số tiền là 1.330.000 đồng/năm nhưng đến hạn phân kỳ trả nợ hợp đồng tín dụng người vay cũng không chấp hành nghĩa vụ trả nợ, buộc Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K phải chuyển sang nợ quá hạn kể từ ngày 07/4/2017.

Trong quá trình vay hộ ông Đình Văn T chỉ thanh toán được số tiền lãi trong hạn là 1.602.000 đồng (Thời điểm trả lãi cuối cùng là ngày 06/12/2014) và không thanh toán được khoản tiền gốc nào.

Khi được Tổ trưởng tổ vay vốn thôn N thông báo cho Ngân hàng biết về việc hộ ông Đình Văn T vắng mặt tại địa phương từ cuối năm 2014, bản thân ông Đình Văn T không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng, Ngân hàng nhiều lần gửi thông báo nợ lãi và thông báo nợ quá hạn cho hộ ông Đình Văn T, tuy nhiên hiện nay hộ ông Đình Văn T vẫn vắng mặt, Ngân hàng nhiều lần liên hệ nhưng cũng không xác định được hộ ông Đình Văn T đang sinh sống, làm việc tại đâu.

Tính đến ngày 10/5/2018 ông T, bà L đã nợ ngân hàng tổng cộng số tiền 11.501.360 đồng, trong đó:

- Tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng.
- Tiền lãi suất trong hạn:

Từ ngày 09/11/2012 đến ngày 06/4/2017:

$8.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 1609 \text{ ngày} = 3.861.600 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi trong hạn: $3.861.600 \text{ đồng} - 1.602.000 \text{ đồng} = 2.259.600 \text{ đồng}$

- Tiền lãi suất quá hạn:

Từ ngày 07/4/2017 đến ngày 10/5/2018:

$8.000.000 \text{ đồng} \times 1,17\%/\text{tháng} \times 398 \text{ ngày} = 1.241.760 \text{ đồng}.$

Tại phiên tòa, Ngân hàng yêu cầu Tòa án buộc ông Đình Văn T và bà Nguyễn Thị L phải có nghĩa vụ liên đới để thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền gốc 8.000.000 đồng, lãi suất trong hạn 2.259.600 đồng và lãi quá hạn tính đến thời điểm xét xử ngày 10/5/2018 là 1.241.760 đồng .

Ông Đình Văn T và bà Nguyễn Thị L còn phải chịu thêm số tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng số 6000006400026627 (số cũ 6406030869) ngày 09/11/2012, kể từ ngày 10/5/2018 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này.

Tại phiên tòa, Ngân hàng rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với hai khoản nợ gốc và lãi, cụ thể: Vay khế ước số 6600000701240464, chương trình giải quyết

việc làm, vay ngày 29/4/2014 với số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi là 4.946.995 đồng; vay khế ước số 6600000707038963, chương trình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, vay ngày 06/4/2014 với số tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi suất là 4.342.500 đồng và Ngân hàng rút số tiền 4.000.000 đồng trong số tiền gốc 12.000.000 đồng của chương trình vay nước sạch và vệ sinh môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường theo khế ước số 6000006400026627 (số cũ 6406030869), vay ngày 09/11/2012 do bị nhầm số tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L, tuy nhiên ông T, bà L vắng mặt tại địa phương. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T, bà L vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Krông Nô vẫn tiến hành giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng từ khi thụ lý đến trước khi mở phiên tòa; tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các trình tự thủ tục quy định; Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vi phạm quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70; 72; 73 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Đình chỉ xét xử một phần đối với yêu cầu của nguyên đơn đã rút.

Về án phí: Buộc ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả thẩm tra công khai các tài liệu, chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K là quan hệ tranh chấp hợp đồng tín dụng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 3 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự .

[1.2] Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông Đinh Văn T. Tại Biên bản xác minh của Công an xã N thể hiện, ông Đinh Văn T là chủ hộ, đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn N, xã N, huyện K, thành viên hộ gia đình có bà Nguyễn Thị L (Vợ ông T) và các con. Tuy nhiên ông T, bà L thường xuyên vắng mặt tại địa phương, ông bà không thay đổi nơi cư trú, không thông báo tạm vắng tại địa phương, không thông báo địa chỉ nơi cư trú mới cho Ngân hàng, vì vậy chính quyền địa phương cũng như Ngân hàng không xác định được nơi sinh sống và làm việc hiện nay của ông T, bà L

Khoản 2 Điều 5 và điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị Quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định:

Khoản 2 Điều 5: “Người khởi kiện đã cung cấp địa chỉ “nơi cư trú, làm việc, hoặc nơi có trụ sở” của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho Tòa án theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn tại khoản 1 Điều này tại thời điểm nộp đơn khởi kiện mà được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp, xác nhận hoặc có căn cứ khác chứng minh rằng đó là địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì được coi là đã ghi đúng địa chỉ của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.”

Điều 6:

“2. Trường hợp sau khi thụ lý vụ án, Tòa án không tổngg đạt được thông báo về việc thụ lý vụ án do bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không còn cư trú, làm việc hoặc không có trụ sở tại địa chỉ mà nguyên đơn cung cấp thì Tòa án giải quyết như sau:

a) Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo địa chỉ được ghi trong giao dịch, hợp đồng bằng văn bản thì được coi là “đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở”. Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thay đổi nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong giao dịch, hợp đồng mà không thông báo cho người khởi kiện biết về nơi cư trú, làm việc hoặc nơi có trụ sở mới theo quy định tại khoản 3 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật dân sự năm 2015 thì được coi là cố tình giấu địa chỉ và Tòa án tiếp tục giải quyết theo thủ tục chung mà không đình chỉ việc giải quyết vụ án vì lý do không tổngg đạt được cho bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;”

Theo tài liệu chứng cứ mà Nguyên đơn cung cấp thể hiện, người trực tiếp vay tiền và ký kết hợp đồng tín dụng là ông Đinh Văn T, tuy nhiên trong sổ vay vốn thể hiện người thừa kế là bà Nguyễn Thị L (vợ ông T). Ngân hàng cho ông Đinh Văn T vay tiền theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường thông qua tổ chức hội Nông dân thôn N, vì vậy bà Nguyễn Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với ông Đinh Văn T và có trách nhiệm liên đới với ông Đinh Văn T thanh toán nợ cho Ngân hàng.

Từ các phân tích và dẫn chiếu quy định của pháp luật trên thì xác định được ông T, bà L là người có nghĩa vụ đối với Ngân hàng, nhưng ông bà không thực hiện nghĩa vụ theo đúng nội dung thỏa thuận của hai bên, ông bà thường xuyên vắng mặt tại địa phương, không thông báo tạm vắng cho chính quyền địa phương, cũng không thông báo địa chỉ mới cho Ngân hàng, vì vậy ông T và bà L cố tình giấu địa chỉ. Tòa án nhân dân huyện Krông Nô thụ lý, giải quyết theo đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung Hợp đồng tín dụng:

Căn cứ vào Hợp đồng tín dụng số 6000006400026627 (số cũ 6406030869) ngày 09/11/2012 (Hợp đồng thể hiện tại Sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay), đã xác định được Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng C Không Nô đã ký kết hợp đồng tín dụng với ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L. Hai bên thỏa thuận số tiền vay là 8.000.000 đồng theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường, thời hạn vay 36 tháng, kỳ hạn trả nợ 06 tháng/lần với số tiền là 1.330.000 đồng/năm, lãi suất là 0,9%/tháng, lãi suất quá hạn là 130% tương đương 1,17%/tháng lãi suất khi cho vay, thời hạn trả nợ cuối cùng ngày 23/10/2015 và được gia hạn đến ngày 06/4/2017.

Trong quá trình vay ông T, bà L thanh toán được số tiền lãi trong hạn là 1.602.000 đồng (thời điểm trả tiền lãi cuối cùng là ngày 06/12/2014) và không thanh toán được khoản tiền gốc nào.

Tính đến ngày xét xử, ngày 10/5/2018, ông T, bà L còn nợ của Ngân hàng tổng số tiền 11.501.360 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng, lãi trong hạn là 2.259.600 đồng, lãi quá hạn là 1.241.760 đồng (tính từ ngày 07/04/2017 đến ngày 10/5/2018).

Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng thể hiện dưới hình thức văn bản, thể hiện sự tự nguyện, tự thỏa thuận giữa bên cho vay là Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K và bên vay là ông Đinh Văn T. Hợp đồng tín dụng đã thể hiện rõ về mức cho vay, phương thức cho vay, thời hạn cho vay, lãi suất cho vay, trả nợ gốc và lãi vốn vay, quyền và nghĩa vụ của bên cho vay; bên vay... đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 10; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 16; Điều 17; Điều 24; Điều 25 Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng (*Ban hành theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước*). Tuy nhiên, khi ngân hàng cho ông Đinh Văn T vay thì không thể hiện các giấy tờ ràng buộc nào mà chỉ thông qua tổ chức hội Nông dân thôn N.

[3] Về yêu cầu thanh toán nợ gốc, tiền lãi trong hạn, tiền lãi quá hạn:

Theo Hợp đồng tín dụng số 6000006400026627 (số cũ 6406030869) ngày 09/11/2012 (Hợp đồng thể hiện tại Sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay), thì ông T vay số tiền là 8.000.000 đồng với thời hạn vay là 36 tháng, thời điểm trả nợ cuối cùng là ngày 06/4/2016 và được gia hạn đến ngày 06/4/2017. Số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng.

Tại điểm 2, điểm 5 mục II, phần phê duyệt của Ngân hàng thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay thể hiện lãi suất cho vay là 0,9%/tháng, tiền lãi được thanh toán vào ngày 25 hàng tháng.

Trong quá trình vay ông T chỉ thanh toán được số tiền lãi trong hạn là 1.602.000 đồng vào thời điểm cuối cùng là ngày 06/12/2014.

Tiền lãi trong hạn :

Từ ngày 09/11/2012 đến ngày 06/4/2017:

$8.000.000 \text{ đồng} \times 0,9\%/\text{tháng} \times 1609 \text{ ngày} = 3.861.600 \text{ đồng}.$

Số tiền lãi trong hạn còn lại ông T chưa thanh toán được là 2.259.600 đồng (3.861.600 đồng – 1.602.000 đồng = 2.259.600 đồng)

Tại điểm 2 mục II, phần phê duyệt của Ngân hàng thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay thể hiện Lãi suất nợ quá hạn là 1,17%/tháng lãi suất cho vay ngay trước thời điểm nợ quá hạn.

Khoản 4 Điều 1 Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN, ngày 03/2/2005 sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 13 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, ngày 31/12/2001 quy định: *"2. Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ; việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thoả thuận trên cơ sở quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng phân loại toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng vay có nợ quá hạn vào tài khoản cho vay thích hợp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam."*

Tại điểm 4 mục II, phần phê duyệt của Ngân hàng thể hiện trong Giấy đề nghị vay vốn kiêm phương án sử dụng vốn vay, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 23/10/2015 và được gia hạn ngày 06/4/2017. Do ông T đã không trả được nợ gốc vì vậy Ngân hàng đã chuyển toàn bộ số tiền nợ gốc chuyển thành nợ quá hạn đúng theo thỏa thuận của các bên thể hiện trong hợp đồng và phù hợp với quy định của pháp luật.

Tiền lãi suất quá hạn:

Từ ngày 07/4/2017 đến ngày 10/5/2018 :

$8.000.000 \text{ đồng} \times 1,17\%/\text{tháng} \times 398 \text{ ngày} = 1.241.760 \text{ đồng}.$

Vì vậy, Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K yêu cầu ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L thanh toán số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng và tiền lãi trong hạn là 2.259.600 đồng, tiền nợ quá hạn là 1.241.760 đồng là có căn cứ, cần được chấp nhận.

[4] Theo đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2017, Ngân hàng C Việt Nam yêu cầu ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán vay khế ước số 6600000701240464, chương trình giải quyết việc làm, vay ngày 29/4/2014 với số tiền 20.000.000 đồng và tiền lãi là 4.946.995 đồng; chương trình vay khế ước số 6600000707038963, chương trình sản xuất kinh doanh vùng khó khăn, vay ngày 06/4/2014 với số tiền gốc 30.000.000 đồng, tiền lãi suất là 4.342.500 đồng và món

vay nước sạch và vệ sinh môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường để thực hiện phương án xây mới công trình vệ sinh nước sạch môi trường theo khế ước số 6000006400026627 (số cũ 6406030869), vay ngày 09/11/2012 do bị nhầm số tiền vì vậy ngân hàng rút số tiền 4.000.000 đồng trong số tiền gốc 12.000.000 đồng này. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là hoàn toàn tự nguyện. Vì vậy căn cứ khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ giải quyết xét xử đối với các yêu cầu này.

[5] Án phí dân sự: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Vì vậy, ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 11.501.360 đồng x 5% = 575.068 đồng (làm tròn 575.000 đồng).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 35; Điều 235; khoản 2 Điều 244; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 281; Điều 471; Điều 474; Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP, ngày 05/5/2017 hướng dẫn một số quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 192 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C Việt Nam - Phòng giao dịch ngân hàng Ch huyện K.

Buộc ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho Ngân hàng C Việt Nam tổng số tiền 11.501.360 đồng, trong đó số tiền nợ gốc là 8.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn tính từ ngày 06/4/2017 là 2.259.600 đồng, tiền lãi quá hạn tính đến ngày 10/5/2018 là 1.241.760 đồng.

Ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ thanh toán số tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 6000006400026627 (số cũ 6406030869) ngày 09/11/2012 (Hợp đồng thể hiện tại Sổ vay vốn và Giấy đề nghị vay vốn kèm phương án sử dụng vốn vay), kể từ ngày 11/05/2018 cho đến khi thi hành xong khoản nợ gốc này.

Đình chỉ giải quyết xét xử đối với yêu cầu của Ngân hàng C Việt Nam đối với yêu cầu ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L phải thanh toán số tiền nợ gốc 20.000.000 đồng và tiền lãi là 4.946.995 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6600000701240464, ngày 29/4/2014 và số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng và tiền lãi

là 4.342.500 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6600000707038963, ngày 06/4/2016 và 4.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 6000006400026627 (số cũ 6406030869), vay ngày 09/11/2012.

[2] *Án phí*: Buộc ông Đinh Văn T và bà Nguyễn Thị L phải nộp 575.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] *Quyền kháng cáo*: Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thu hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND huyện Krông Nô;
- CC THADS huyện Krông Nô;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ Tòa phiên tòa

Võ Thị Nhi
(đã ký)